

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



Huế, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hòa Nam	Ủy viên
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hòa Nam	Giám đốc
Ông Trần Xuân Trung	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam
Giám đốc

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Số: *MS*/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/07/2023 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 21 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.691.797.567	196.201.897.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.693.988.998	4.554.265.806
1. Tiền	111		3.693.988.998	4.554.265.806
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.270.662.408	184.536.508.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.562.572.062	168.461.151.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.370.942.784	4.687.239.582
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.567.909.852	14.618.879.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.230.762.290)	(3.230.762.290)
III. Hàng tồn kho	140	8	3.049.072	6.185.759.375
1. Hàng tồn kho	141		3.049.072	6.420.659.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(234.900.490)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		724.097.089	925.363.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.464.000	54.880.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.920.162	8.628.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	681.712.927	861.854.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.459.370	677.754.558
I. Tài sản cố định	220		531.459.370	677.754.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	531.459.370	677.754.558
- Nguyên giá	222		19.172.362.214	19.172.362.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.640.902.844)	(18.494.607.656)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.223.256.937	196.879.651.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.548.520.730	81.340.220.556
I. Nợ ngắn hạn	310		18.548.520.730	81.340.220.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	16.347.799.611	51.381.770.055
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	249.388.284	637.154.215
3. Phải trả người lao động	314		882.995.683	2.634.619.726
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.000.000	190.148.724
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110.581.753	237.562.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	471.163.750	380.328.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	25.298.503.283
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		454.591.649	580.133.649
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.674.736.207	115.539.431.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	112.674.736.207	115.539.431.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.838.057.800)	26.637.002
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.637.002	8.941.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.864.694.802)	17.695.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.223.256.937	196.879.651.565

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Hoàng Yên

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	54.885.763.843	118.623.335.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	72.040.818	108.164.563
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	54.813.723.025	118.515.171.103
4. Giá vốn hàng bán	11	17	46.482.910.957	100.911.369.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.330.812.068	17.603.801.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	313.234.595	239.411.607
7. Chi phí tài chính	22	19	935.443.788	874.620.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		927.868.315	517.693.696
8. Chi phí bán hàng	25	20	5.582.126.086	14.583.468.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.019.244.515	5.322.889.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.892.767.726)	(2.937.765.283)
11. Thu nhập khác	31		28.951.598	11.577.313
12. Chi phí khác	32		878.674	460.000
13. Lợi nhuận khác	40		28.072.924	11.117.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.864.694.802)	(2.926.647.970)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.864.694.802)	(2.926.647.970)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	(409)	(418)

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Người lập

Phụ trách Kế toán

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.864.694.802)	(2.926.647.970)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	146.295.188	197.590.946
- Các khoản dự phòng	03	(234.900.490)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.639.518	133.940.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(282.661.695)	(172.072.514)
- Chi phí lãi vay	06	927.868.315	517.693.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.302.453.966)	(2.249.495.452)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.454.104.549	(6.430.858.570)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.417.610.793	(1.822.629.366)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.335.145.337)	(2.355.749.543)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.416.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(966.017.039)	(503.631.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(128.842.000)	(582.183.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.172.973.000	(13.944.546.998)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.253.475	182.367.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	265.253.475	182.367.856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.633.641.891	48.215.876.432
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.932.145.174)	(35.309.767.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.298.503.283)	12.906.109.182
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.139.723.192	(856.069.960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.554.265.806	6.411.601.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.177.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.693.988.998	5.559.709.156

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Người lập

Phụ trách Kế toán

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hòa Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 04/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2023 là 54 người (tại ngày 31/12/2022 là 54 người)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh buôn bán xi măng;
- Nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng (Tạm ngừng kinh doanh từ 07/07/2023 đến 06/07/2024)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	391.548.228	524.170.122
Tiền gửi ngân hàng	3.302.440.770	4.030.095.684
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
Cộng	<u>16.693.988.998</u>	<u>4.554.265.806</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bên liên quan	79.879.803.070	152.639.859.307
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.131.936.583
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	6.183.541.845
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.472.830.210	17.972.831.970
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	17.594.957.380
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	48.512.070.943	77.894.263.348
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.410.632.500	11.657.313.841
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	4.539.946.070
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.269.137.917	5.453.872.970
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.215.131.500	6.211.195.300
Phải thu các khách hàng khác	20.682.768.992	15.821.292.232
Công ty TNHH Hưng Phúc	3.904.702.820	3.904.702.820
DNTN Minh An	5.807.242.942	2.715.945.842
Các khách hàng khác	10.970.823.230	9.200.643.570
Cộng	<u>100.562.572.062</u>	<u>168.461.151.539</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	50.300.000	-	59.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	9.999.123.490	-	10.454.044.660	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	96.692.055	-	79.283.835	-
VICEM hỗ trợ quỹ lương	-	-	3.500.000.000	-
Phải thu khác	421.794.307	-	526.551.219	-
Cộng	<u>10.567.909.852</u>	<u>-</u>	<u>14.618.879.714</u>	<u>-</u>

(*) Trong số dư ký cược, ký quỹ cuối kỳ bao gồm 9.900.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, mở LC của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.049.072	-	176.605.893	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	290.915.035	(234.900.490)
Hàng hoá	-	-	3.093.609.498	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.859.529.439	-
Cộng	<u>3.049.072</u>	<u>-</u>	<u>6.420.659.865</u>	<u>(234.900.490)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620	> 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620
Công ty TNHH Hưng Phúc (*)	> 3 năm	3.904.702.820	3.378.688.000	526.014.820	> 3 năm	3.904.702.820	3.378.688.000	526.014.820
Các khách hàng khác	> 3 năm	288.369.756	71.496.906	216.872.850	> 3 năm	219.872.850	3.000.000	216.872.850
Cộng		6.680.947.196	3.450.184.906	3.230.762.290		6.612.450.290	3.381.688.000	3.230.762.290

(*) Tại thời 30/06/2023, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới để tiến hành các thủ tục bán phát mại tài sản thế chấp để thu hồi công nợ. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi dựa trên chứng thư thẩm định giá tài sản thế chấp.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	524.245.456	19.172.362.214
Tại ngày 30/06/2023	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	524.245.456	19.172.362.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	13.584.016.326	926.932.916	3.459.412.958	524.245.456	18.494.607.656
Khấu hao trong năm	81.775.188	-	64.520.000	-	146.295.188
Tại ngày 30/06/2023	13.665.791.514	926.932.916	3.523.932.958	524.245.456	18.640.902.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	581.254.375	-	96.500.183	-	677.754.558
Tại ngày 30/06/2023	499.479.187	-	31.980.183	-	531.459.370
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.104.027.939	926.932.916	2.523.593.141	524.245.456	15.078.799.452

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghiệp Việt Thành	2.156.934.585	2.156.934.585	2.853.664.884	2.853.664.884
Mccooy (Thailand) Co., Ltd	4.324.162.500	4.324.162.500	4.722.300.000	4.722.300.000
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	583.150.307	583.150.307	1.476.389.940	1.476.389.940
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	-	-	17.304.930.610	17.304.930.610
Công ty TNHH Thạch cao Đồng Nam Á Quảng Trị	3.323.496.100	3.323.496.100	8.823.496.100	8.823.496.100
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	1.809.252.050	1.809.252.050	5.809.252.050	5.809.252.050
Các nhà cung cấp khác	4.150.804.069	4.150.804.069	10.391.736.471	10.391.736.471
Cộng	16.347.799.611	16.347.799.611	51.381.770.055	51.381.770.055

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	454.623.463	2.033.091.735	2.270.299.571	217.415.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.652.466	-	170.652.466	-
Thuế thu nhập cá nhân	(29.005.166)	206.875.242	374.968.608	(197.098.532)
- Văn phòng Công ty	(27.244.144)	161.288.296	326.221.428	(192.177.276)
- Chi nhánh Bim Sơn	(5.176.019)	7.090.466	31.638.464	(29.724.017)
- Chi nhánh Hải Phòng	10.960.488	13.727.065	16.434.895	8.252.658
- Chi nhánh Quảng Bình	(8.463.289)	1.293.393	-	(7.169.896)
- Chi nhánh Quảng Trị	917.798	23.476.022	673.821	23.719.999
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(820.971.147)	1.289.958.684	921.629.275	(452.641.738)
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	(224.700.384)	3.536.925.661	3.744.549.920	(432.324.643)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	861.854.599			681.712.927
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	637.154.215			249.388.284

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109.827.929	73.666.711
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.151.119	244.476.802
Cộng	471.163.750	380.328.215

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	8.941.563	115.521.735.570
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	17.695.439	17.695.439
Tại ngày 01/01/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	26.637.002	115.539.431.009
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.864.694.802)	(2.864.694.802)
Tại ngày 30/06/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(2.838.057.800)	112.674.736.207

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.000.000.000	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đồng khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	7.434,84	3.040,48

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thạch cao	39.893.288.178	100.780.398.543
Doanh thu bán xi măng	14.345.843.820	17.280.410.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	646.631.845	562.526.392
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.885.763.843	118.623.335.666
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại bán xi măng	72.040.818	108.164.563
Doanh thu thuần	54.813.723.025	118.515.171.103

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.015.118.286	3.502.540.472
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	16.233.244.837
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	4.453.276.100	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	6.428.134.960	25.727.951.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	15.929.838.100	29.358.283.445
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	11.610.946.100
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.736.604.497	2.038.494.150
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.639.942.000	5.549.271.000

TỶ HỮU OÁ Đ

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán thạch cao	32.588.998.226	84.404.265.613
Giá vốn bán xi măng	13.837.898.186	16.507.103.614
Giá vốn khác	290.915.035	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234.900.490)	-
Cộng	46.482.910.957	100.911.369.227

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	282.661.695	172.072.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.572.900	67.339.093
Cộng	313.234.595	239.411.607

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	927.868.315	517.693.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.575.473	356.926.965
Cộng	935.443.788	874.620.661

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	5.582.126.086	14.583.468.871
Chi phí nhân công	1.271.784.989	1.415.375.901
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.268.718.144	13.072.364.980
Chi phí khác	41.622.953	95.727.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.019.244.515	5.322.889.234
Chi phí nhân công	1.920.841.028	1.903.776.144
Chi phí vật liệu quản lý	188.077.491	276.912.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.295.188	197.590.946
Thuế, phí và lệ phí	1.296.958.684	1.234.550.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.755.959	693.293.161
Chi phí khác	961.316.165	1.016.765.342
Cộng	10.601.370.601	19.906.358.105

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.077.491	276.912.818
Chi phí nhân công	3.192.626.017	3.319.152.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.295.188	197.590.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.563.540.607	18.998.598.206
Chi phí khác bằng tiền	2.299.897.802	2.347.044.155
Cộng	15.390.437.105	25.139.298.170

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.864.694.802)	(2.926.647.970)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.864.694.802)	(2.926.647.970)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(409)	(418)

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (Phí tư vấn)	91.777.484	233.051.109
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.397.882	6.091.610
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	13.837.898.186	16.507.103.614
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	258.995.255	284.834.160

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.504.582.749	2.408.640.993
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	236.710.800	337.666.033

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	Thành viên HĐQT, Giám đốc	421.187.652	233.021.004
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Vinh	Phó giám đốc	-	238.459.735
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
Cộng		529.187.652	595.480.739

24. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Băng Châu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Cộng		60.000.000	60.000.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MẮNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Hoàng Yến

Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số: 1156/TXM-KTTKTC
V/v giải trình LNST 6 tháng năm 2023 bị lỗ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét;

Công ty Cổ phần VICEM thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ như sau:

LNST trên BCTC 6 tháng đầu năm 2023 năm 2023: lỗ 2,865 tỷ đồng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tổng doanh thu: 55,156 tỷ đồng, giảm 63,610 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 là do sản lượng tiêu thụ giảm.

- Chi phí biến đổi: 50,793 tỷ đồng, giảm 63,286 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, tương ứng với doanh thu.

- Chi phí cố định: 6,291 tỷ đồng, giảm 0,447 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

- Chi phí tài chính: 0,935 tỷ đồng, tăng 0,061 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng tiêu thụ giảm làm giảm doanh thu dẫn đến lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí cố định và chi phí tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ.

Vậy chúng tôi giải trình đề Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



Nguyễn Hòa Nam